

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 148/2020/DS-PT
Ngày 19-5-2020
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công K vụ án thụ lý số 143/2020/TLPT-DS ngày 25/3/2019 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 172/2019/DS-ST ngày 18/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 108/2020/QĐ-PT ngày 23/4/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng Đ, sinh năm 1964

Địa chỉ: Ấp 4, xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Hồng Đ: Bà Lê Thị Trúc P, sinh năm 1992; địa chỉ: Ấp H, xã Đ, huyện N, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Châu Văn C, sinh năm 1958

2.2. Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1964

Cùng địa chỉ: Số nhà 347, Ấp 4, xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2.3. Ông Lê Văn K, sinh năm 1950

Địa chỉ: Ấp 4, xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2.4. Anh Lê Thanh V, sinh năm 1983

Địa chỉ: Số nhà 782, Ấp 4, xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Bé S - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Minh C - Cán bộ Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T.

3.2. Ông Lê Út G, sinh năm 1984

3.3. Bà Lê Thị Hồng N, sinh năm 1986

Cùng địa chỉ: Ấp 4, xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3.4. Bà Lê Thị T, sinh năm 1986

Địa chỉ: Số nhà 782, Ấp 4, xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn anh Lê Thanh V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng Đ và trong quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị Lê Thị Trúc P trình bày:

Phần đất đang tranh chấp thuộc thửa đất số 804 và thửa 805 tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre, diện tích 3.700m² có nguồn gốc của cụ Nguyễn Văn B (cha của bà Đ) để lại cho bà Đ. Trong phần đất này có một cái ao cụ B quản lý sử dụng từ trước năm 1975. Sau năm 1975, cha mẹ bà Đ vẫn tiếp tục quản lý sử dụng đến năm 1982 thì cho bà Nguyễn Thị Bé N (chị của bà Đ) và chồng là ông Lê Văn K mượn cái ao này để nuôi tôm, còn phần lá dừa nước dưới ao bà Đ vẫn đốn hàng năm.

Năm 1992, bà Đ được cha mẹ cho quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 3.700m² trong đó bao gồm cái ao cho bà Bé N mượn nhưng đất vẫn do cụ B đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2000, cụ B lập hợp đồng tặng cho bà Đ phần đất nêu trên. Ngày 11/9/2000, bà Đ được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất có diện tích 3.700m². Sau đó, bà Đ bị mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên yêu cầu cấp lại. Đến năm 2004, Ủy ban nhân dân huyện T cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đ theo đo đạc tọa độ với diện tích 3.556,9m², thiếu 143m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ. Khi phát hiện diện tích đất bị thiếu, bà Đ khiếu nại tại Ủy ban nhân dân huyện T.

Năm 2011, ông Châu Văn C tự ý đốn lá dừa nước trên ao của bà Đ và ông C cho rằng ½ cái ao là của ông C, còn ½ cái ao là của bà Bé N và ông K. Hiện tại, giữa bà và ông C đã tự thỏa thuận đường ranh giữa hai bên nên bà không còn tranh chấp với ông C. Riêng phần diện tích đất mà bà bị thiếu là do bị chồng lấn sang phần đất của ông K và ông K cũng đã thừa nhận nhưng ông K và các con của ông không đồng ý thỏa thuận để trả lại phần đất bị chồng lấn cho bà Đ.

Bà Bé N đã chết, vì vậy bà Đ yêu cầu ông K và các con của ông K trả lại cho bà phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế 54,6m² thuộc thửa 72a tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại Ấp 4, xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre. Bà Đ xin rút yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ ông Châu Văn C đối với phần đất thuộc thửa 68, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại Ấp 4, xã H, huyện T và rút yêu cầu khởi kiện tranh chấp với ông C, bà Thủy. Bà Đ không tranh chấp đối với phần diện tích 2,5m² thuộc thửa 68a và 7,2m² thuộc thửa 69a theo kết quả đo đạc.

Theo bản tự khai và trong quá trình tố tụng bị đơn ông Châu Văn C và bà Nguyễn Thị Thu T trình bày:

Phần cái ao bà Đ tranh chấp trước đây là của cụ Nguyễn Văn B và cụ Châu Văn P (ông nội ông C) sử dụng chung từ trước năm 1975. Bà Đ về canh tác tại phần đất liền kề từ năm 2004 nên bà Đ không biết rõ hiện trạng, ½ cái ao mà cụ B sử dụng sau này để lại cho bà Bé N, không phải cho bà Đ. Đến năm 1980, cụ Châu Văn P cho ông bà tiếp tục sử dụng, ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào năm 1990. Vào năm 2001, tiến hành đo đạc lại, đến năm 2004 ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần hai. Đất của ông thuộc thửa đất số 68, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại Ấp 4, xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre. Hiện tại, ông sử dụng ½ cái ao và ông K, bà N sử dụng ½ cái ao vì cái ao này là mương ranh giữa ông và ông K. Do bà Đ đã rút yêu cầu khởi kiện đối với ông và vợ ông nên ông bà cũng không có ý kiến tranh chấp và xin Tòa án giải quyết vắng mặt ông bà.

Theo biên bản xác minh ngày 03/7/2018, ông Lê Văn K trình bày: Ông chỉ sử dụng phần đất của bà Bé N là vợ ông để lại, ông không sử dụng phần đất của bà Đ nên ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Đ. Ông và vợ ông đã cho anh Lê Thanh V phần đất mà bà Đ đang tranh chấp nên ông không liên quan trong vụ án và ông không tham gia tố tụng.

Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Lê Thanh V trình bày:

Anh là con ruột của bà Nguyễn Thị Bé N và ông Lê Văn K. Trước đây, cụ Nguyễn Văn B cho bà Bé N thửa đất 806, 807 diện tích 3.300m² (hiện nay là thửa số 72, tờ bản đồ số 10) và cho bà Đ thửa đất số 804, 805 diện tích 3.700m² (hiện nay là thửa số 69, tờ bản đồ số 10). Năm 1990, bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 806, 807 diện tích là 3.300m². Đến năm 2001, Nhà nước có chủ trương đo đạc theo tọa độ để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì xảy ra tranh chấp ranh với ông Châu Văn T nên đến nay phần đất này vẫn chưa được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2011, bà Bé N chết gia đình thống nhất giao cho ông toàn quyền quản lý sử dụng phần đất này. Qua trích lục bản đồ địa chính thì thửa đất số 72 có diện tích 3.467,2m². Hiện tại, anh và vợ là Nguyễn Thị T đang sinh sống và quản lý phần đất này. Anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Đ về việc yêu cầu anh và ông K trả lại phần đất có diện tích 54,6m² thuộc một phần thửa 72 do anh đang quản lý sử dụng.

Phần diện tích tranh chấp là một phần cái ao giáp giữa ba thửa đất số 68 của

ông C, thửa 69 của bà Đ và thửa 72 của anh. Cái ao này là của cụ B cho bà Bé N, không phải cho bà Đ, gia đình anh đã sử dụng cái ao này từ xưa đến nay. Bà Đ cho rằng diện tích đất của bà bị mất là do cái ao là không có cơ sở. Bên cạnh đó, diện tích thửa 72 qua trích lục là 3.467,2m² (tăng so với diện tích cũ 3.300m²) là 167,2m² không phải do lấn đất của bà Đ mà do còn tranh chấp ranh với ông Thiết. Anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Đ.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải, đơn xin giải quyết vắng mặt đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện T ông Phan Minh C trình bày:

Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 68, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại Ấp 4, xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre cho ông Châu Văn C đúng theo quy định pháp luật nên không đồng ý hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên. Đối với phần cái ao, Ủy ban đã giải thích rõ tại Công văn số 1999/UBND - NC ngày 02/6/2014 của Ủy ban nhân dân huyện T, phần diện tích đất của bà Đ đã chồng lấn vào đất của ông K nhưng việc xác định rõ diện tích chồng lấn là bao nhiêu thì không xác định được, thời điểm đo đạc là đo không ảnh nên tỷ lệ chính xác không cao. Do bận công tác nên ông xin Tòa giải quyết vắng mặt ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Út G, chị Lê Thị Hồng N, chị Lê Thị T: Đã được Tòa án triệu tập nhưng không tham gia tố tụng cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Đ nên hồ sơ không có lời trình bày của ông Giàu, chị Nhung, chị Trâm.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện T đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 94/2017/DS-ST ngày 13/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên:

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng Đ về việc buộc ông Châu Văn C và bà Nguyễn Thị Thu T trả lại cho bà Đ phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế 53m² thuộc thửa 1/68, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại Ấp 4, xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre và yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng Đ về việc buộc ông Lê Văn K trả lại cho bà Đ phần đất có diện tích 47m² thuộc thửa 1/72, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại Ấp 4, xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre.

[2] Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị Hồng Đ về việc hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Châu Văn C và bà Nguyễn Thị Bé N đối với phần đất mà bà Đ đang tranh chấp.

Ngày 22/9/2017, bà Nguyễn Thị Hồng Đ kháng cáo.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 294/2017/DS-PT ngày 30/11/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre quyết định:

Hủy Bản án sơ thẩm số 94/2017/DS-ST ngày 13/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện T, giao toàn bộ hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện T xét xử lại theo thủ tục chung.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 172/2019/DS-ST ngày 18/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện T đã áp dụng Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 288 của

Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 147, 157, 165, điểm g khoản 1 Điều 192, khoản 1 Điều 217, Điều 227, khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng Đ về việc yêu cầu ông Lê Văn K, anh Lê Thanh V, chị Lê Thị Hồng N, anh Lê Út G, chị Lê Thị T trả lại phần đất có tích 54,6m² thuộc một phần thửa 72 (ký hiệu là thửa 72a) tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Lê Văn K, anh Lê Thanh V, chị Lê Thị Hồng N, anh Lê Út G, chị Lê Thị T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Hồng Đ phần đất có diện tích 54,6m² thuộc thửa một phần thửa 72 (ký hiệu là thửa 72a), tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc tại xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre theo hồ sơ đo đạc ngày 11/12/2018 và ngày 15/11/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T (có hồ sơ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T kèm theo bản án).

Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh lại diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Hồng Đ khi bà Đ có yêu cầu phù hợp với diện tích án tuyên.

[2] Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng Đ về việc yêu cầu ông Châu Văn C và bà Nguyễn Thị Thủy trả lại phần đất có diện tích 53m² thuộc một phần thửa đất số 68, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre.

[3] Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng Đ về việc yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Châu Văn C đối với phần đất thuộc thửa 69, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30/12/2019, bị đơn anh Lê Thanh V kháng cáo toàn bộ bản án. Nội dung kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Lê Thanh V giữ nguyên nội dung kháng cáo, anh Vũ trình bày:

Quyết định của bản án sơ thẩm là không phù hợp bởi lẽ: Ban đầu nguyên đơn tranh chấp với ông C nhưng bị bác yêu cầu, sau đó lại tranh chấp với ông K; nguyên đơn căn cứ vào kết quả đo đạc để tranh chấp là không đúng vì chưa xem xét đến việc lở đất cập bờ sông; Tòa án sơ thẩm không tiến hành đo đạc thực tế đối với thửa đất 69 để làm căn cứ giải quyết vụ án; phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bà Bé N nhưng lại yêu cầu ông K và anh trả lại đất; Tòa án thay đổi tư cách tố tụng của anh nhưng không thông báo cho anh biết; Tòa án cho rằng anh không hợp tác nhưng không làm rõ lý do; Phòng Tài nguyên và Môi trường xác định đất tranh chấp có chồng lán nhưng không nêu rõ diện tích là bao nhiêu; đại diện Ủy ban nhân dân huyện T vắng mặt nên không thể tiến hành tranh luận về các

văn bản có liên quan. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đại diện Ủy ban nhân dân huyện T cho rằng phần đất tranh chấp khi đo đạc đã bị chồng lấn sang đất của bà Bé N. Bị đơn thừa nhận diện tích đất bà N được cụ B cho năm 1990 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 3.300m², phần diện tích đất đo đạc thực tế tăng lên nhưng bị đơn không lý giải được nguyên nhân. Mặt khác, phần diện tích tranh chấp nhỏ hơn phần diện tích đất tăng lên của bị đơn nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, bác kháng cáo của anh Vũ, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 172/2019/DS-ST ngày 18/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công K tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bị đơn anh Lê Thanh V; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp có diện tích 56,4m² thuộc một phần thửa 72 (ký hiệu là thửa 72a) tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre. Hiện trạng phần đất tranh chấp là một phần ao trồng lá dứa nước. Về nguồn gốc đất các bên trình bày thống nhất là của cụ Nguyễn Văn B.

[2] Bà Đ cho rằng cụ B sử dụng phần diện tích ao này từ năm 1975, đến năm 1892 cụ B cho bà Bé N và ông K mượn để sử dụng nuôi tôm, đến năm 1992 cụ B cho bà diện tích đất 3.700m² thuộc thửa 804, 805 trong đó có phần diện tích ao đang tranh chấp. Bà Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2000 đối với thửa 804 và 805 cùng tờ bản đồ số 01, diện tích 3.700m². Bà bị mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên yêu cầu cấp lại giấy mới. Đến năm 2004, bà được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích là 3.557m² hiện nay là thửa 69, tờ bản đồ số 10, có chênh lệch thiếu 143m². Khi phát hiện đất bị thiếu bà Đ đã khiếu nại đến Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T.

Tại công văn số 1999/UBND-NC ngày 02/6/2014 của Ủy ban nhân dân huyện T về việc trả lời khiếu nại của bà Nguyễn Thị Hồng Đ đã nêu “*Qua xác minh và đối chiếu với hồ sơ thì phần diện tích 3.700m² thuộc thửa số 804, 805 tờ bản đồ số 01 (đo đạc không ảnh trước đây) mà ông Nguyễn Văn Bá làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho bà N 2000 theo đo đạc tọa độ một phần diện tích đã nhập qua thửa 72, tờ bản đồ số 10 do bà Nguyễn Thị Bé N là chị ruột của bà đứng tên*”. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T tiến hành làm việc với ông K, qua trao đổi ông K đồng ý cắm ranh để xác định lại diện tích đã đo nhập trước đây.

Theo công văn số 564/CNGT-TTLT ngày 25/11/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T thì “*Căn cứ theo bản đồ địa chính chính quy thửa đất số 69 (thuộc quyền sử dụng của bà Đ) từ bản đồ số 10 được lồng ghép tương đối theo bản đồ đo đạc theo chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980, thuộc thửa số 804-805 từ bản đồ số 01; Căn cứ theo bản đồ địa chính chính quy thửa đất số 72 từ bản đồ số 10 được lồng ghép tương đối theo bản đồ đo đạc theo chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980, thuộc thửa số 806-807-1/804-1/805 từ bản đồ số 01*”.

Xét về hình thể thửa đất: Vào năm 1990 ông Nguyễn Văn Bá được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 3.700m² thuộc thửa 804, 805 về hình thể thửa đất số 804 có một đoạn gấp khúc tại cạnh giáp với thửa 807; thửa 69 hiện nay tại cạnh giáp thửa 72 là một đường thẳng, mất đoạn gấp khúc nêu trên.

Xét về việc tăng giảm diện tích giữa các thửa đất: Phần diện tích của bà Đ trước khi được cấp đổi là 3.700m², đo đạc thực tế là 3.555,6m², giảm 143m². Trong khi đó, theo kết quả trích lục bản đồ địa chính thửa 72 từ bản đồ số 10 đề ngày 12/6/2017 diện tích 3.467,4m² là tăng 166,9m² so với khi bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1990. Đồng thời, tại biên bản làm việc ngày 27/5/2014, ông Lê Văn K trình bày “*năm 2001 khi đo đạc tọa độ thì phần đất của tôi thuộc thửa 72, từ bản đồ số 10, có đo nhập phần ao của bà Đ, tôi đồng ý cắm ranh, đo đạc lại để tách phần ao cho bà Đ quản lý, sử dụng*”.

Từ những phân tích trên, có đủ cơ sở xác định phần đất tranh chấp là một phần diện tích ao thuộc quyền sử dụng của bà Đ nhưng qua đo đạc bị nhập qua thửa 72, từ bản đồ số 10 do bà Nguyễn Thị Bé N đứng tên, bà N đã chết nên bà Đ yêu cầu ông Lê Văn K, anh Lê Thanh V, bà Lê Thị Hồng N, ông Lê Út G, bà Lê Thị T trả lại phần đất tranh chấp là phù hợp. Tòa án sơ thẩm đã xem xét toàn diện các tài liệu chứng cứ, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Anh Vũ kháng cáo yêu cầu hủy án là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre về nội dung vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí sơ thẩm: Ông Lê Văn K là người cao tuổi nên được miễn án phí, Tòa án sơ thẩm buộc ông Lê Văn K liên đới chịu án phí sơ thẩm là không đúng theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó, điều chỉnh lại phần án phí tại bản án sơ thẩm theo đúng quy định nêu trên.

[4.2] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh Lê Thanh V phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của anh Lê Thanh V.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 172/2019/DS-ST ngày 18/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 288 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 147, 157 và 165, điểm g khoản 1 Điều 192, khoản 1 Điều 217, Điều 227, khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng Đ về việc yêu cầu ông Lê Văn K, anh Lê Thanh V, chị Lê Thị Hồng N, anh Lê Út G, chị Lê Thị T trả lại phần đất có tích 54,6m² thuộc một phần thửa 72 (ký hiệu là thửa 72a) tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Lê Văn K, anh Lê Thanh V, chị Lê Thị Hồng N, anh Lê Út G, chị Lê Thị T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Hồng Đ phần đất có diện tích 54,6m² thuộc thửa một phần thửa 72 (ký hiệu là thửa 72a), tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc tại xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre theo hồ sơ đo đạc ngày 11/12/2018 và ngày 15/11/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T (có hồ sơ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T kèm theo bản án).

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền căn cứ nội dung quyết định của bản án để điều chỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất diện tích 54,6m² thuộc thửa một phần thửa 72 (ký hiệu là thửa 72a), tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc tại xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre sang cho bà Nguyễn Thị Hồng Đ đứng tên.

[2] Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng Đ về việc yêu cầu ông Châu Văn C và bà Nguyễn Thị Thủy trả lại phần đất có diện tích 53m² thuộc một phần thửa đất số 68, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre.

[3] Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng Đ về việc yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Châu Văn C đối với phần đất thuộc thửa 69, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre.

[4] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và thu thập chứng cứ: Buộc ông Lê Văn K, anh Lê Thanh V, anh Lê Út G, chị Lê Thị Hồng N và chị Lê Thị T có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà Nguyễn Thị Hồng Đ số tiền 4.440.000 (Bốn triệu bốn trăm bốn mươi nghìn) đồng.

[5] Về án phí:

[5.1] Án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn Khai là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Anh Lê Thanh V, anh Lê Út G, chị Lê Thị Hồng N và chị Lê Thị T phải liên đới nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện T hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Hồng Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 (hai trăm nghìn) đồng theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí số 0004554 ngày 26/8/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

[5.2] Án phí phúc thẩm: Anh Lê Thanh V phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0010169 ngày 08/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Dũng